

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục Mầm non

Tiếng Anh: Preschool Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Giáo dục Mầm non;**

Mã ngành: 7140201

Tên gọi văn bằng: **Cử nhân Giáo dục Mầm non**

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo chuẩn: 4 năm

Vị trí việc làm: Giáo viên Mầm non tại các cơ sở giáo dục; viên chức quản lý mầm non; viên chức giảng dạy tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non; nghiên cứu viên tại các viện, trung tâm nghiên cứu; chuyên viên ở các lĩnh vực liên quan.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Được xét chọn đi học Đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành
- Có thể học cùng một lúc hai chương trình đào tạo Đại học (Văn bằng 1, 2)
- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ (Thạc sĩ, Tiến sĩ)

Thời điểm xây dựng CTĐT: 6/ 2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục mầm non có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức nhà giáo và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng.
PO2	Có kiến thức chuyên môn toàn diện về chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PO3	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên và xã hội.
PO4	Có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PO5	Có khả năng làm việc độc lập và hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PO6	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PO7	Có thể khởi nghiệp và triển khai được ý tưởng, dự án đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục mầm non.
PO8	Có năng lực thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi nhờ các kỹ năng mềm và năng lực số, khai thác các mô hình AI.
PO9	Có năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời để phát triển chuyên môn, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu mới.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề nghiệp giáo viên mầm non.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.
(3) Năng lực chung		

PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO 5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng trong phạm vi ngành giáo dục mầm non vào công việc chuyên môn.	PI 5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu của ngành giáo dục mầm non.
		PI 5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn giáo dục mầm non.
PLO6	Thực hiện được các hoạt động chuyên môn ngành giáo dục mầm non.	PI 6.1. Xây dựng được kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
		PI 6.2. Áp dụng được các phương pháp khoa học để giải quyết các vấn đề trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
		PI 6.3. Đánh giá được kết quả và hiệu quả công việc chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PLO 7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.	PI 7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
		PI 7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng... trong quá trình hợp tác thực hiện hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

		PI 7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu công việc.	PI 8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên.
		PI 8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với hiện trạng năng lực bản thân.
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động nghề nghiệp.	PI 9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
		PI 9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được các đối tượng liên quan trong các hoạt động nghề nghiệp.
PLO 10	Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc) trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.
		PI 10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn giáo dục mầm non bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO 11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học giáo dục mầm non và nghiên cứu chuyên môn.
		PI11.2. Thiết kế, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số đa phương tiện phù hợp mục tiêu dạy học, tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép.
		PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất.
		PI11.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học giáo dục mầm non trên môi trường số, sử dụng công cụ số phù hợp để tăng tương tác và cộng tác của người học. Ứng dụng công cụ số để phân hóa người học,

		điều chỉnh tốc độ và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm người học.
		PI11.5. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người học, phụ huynh và đồng nghiệp qua các kênh số; ứng xử có văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số. Quản lý danh tính số, uy tín nghề nghiệp số và chuẩn mực ứng xử của giáo viên trong không gian mạng.
		PI11.6. Thiết kế và triển khai các hình thức đánh giá người học trên nền tảng số; phân tích dữ liệu học tập để theo dõi tiến bộ và điều chỉnh kế hoạch dạy học kịp thời.
		PI11.7. Cung cấp phản hồi học tập cá nhân hóa và kịp thời bằng công cụ số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của người học
		PI11.8. Bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư của bản thân và người học; nhận diện, phòng tránh và xử lý các rủi ro an toàn mạng trong môi trường giáo dục.
		PI11.9. Thực hiện và hướng dẫn người học ứng xử có đạo đức, văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; chú trọng an sinh số và sức khỏe số trong hoạt động dạy học.
		PI11.10. Tự đánh giá năng lực số của bản thân, chủ động cập nhật công nghệ mới và tham gia cộng đồng học tập chuyên môn trực tuyến để phát triển nghề nghiệp liên tục.
		PI11.11. Nhận diện và xử lý các sự cố kỹ thuật số thông thường trong dạy học; lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để tối ưu hóa hoạt động nghề nghiệp; chủ động thích ứng khi môi trường công nghệ thay đổi.
		PI11.12. Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thiết kế kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu đa phương tiện và cá nhân hóa các hoạt động học tập; đảm bảo vai trò kiểm soát và định hướng của giáo viên.
		PI11.13. Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức, pháp lý của AI trong bối cảnh giáo dục; điều

		chỉnh việc sử dụng AI phù hợp với đặc điểm lớp học và đối tượng người học.
		PI11.14. Hướng dẫn người học sử dụng AI an toàn, có đạo đức và phù hợp mục tiêu học tập; xây dựng văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm trong lớp học.
PLO 12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiên bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.	PI 12.1. Giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong bối cảnh trường mầm non. PI 12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
PLO 13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định. PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

[illegible]

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO9	PI9.1.						x				1
	PI9.2.						x				1
PLO 10	PI10.1.								x	x	2
	PI10.2.		X		X	x	x		x	x	6
PLO 11	PI11.1.				x				x	x	3
	PI11.2.				x					x	2
	PI11.3.				x	X				x	3
	PI11.4.				x	X			x	x	4
	PI11.5.				x				x		2
	PI11.6.				x	X					2
	PI11.7.				x	X					2
	PI11.8.				x	X			x		3
	PI11.9.				x	X					2
	PI11.10.								x	x	2
	PI11.11.				x	X				x	3
	PI11.12.				x	X	x				3
	PI11.13.				x	X					2
	PI11.14.				x	X					3
	PI12.1.						x				1
	PI12.2.								x	x	2
PLO 13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng:		7	6	2	17	19	9	3	13	12	77

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

a) Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động.
KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu.	KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.	TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn.
KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

b) Ma trận chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)													Tổng
		Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	
PLO 1	PI1.1.	x												x	2
	PI1.2.		x									x			2
	PI1.3.			x										x	2
PLO 2	PI2.1.										x			x	2
	PI2.2.									x	x			x	3
PLO 3	PI3.1						x			x				x	3
	PI3.2					x				x			x		3
	PI3.3						x			x			x		3
PLO 4	PI4.1.	x		x	x										3
	PI4.2.		x		x	x									3
PLO 5	PI5.1.	x					x								2
	PI5.2.	x	x				x								3
PLO 6	PI6.1.				x	x									2
	PI6.2.				x	x									2
	PI6.3.				x	x				x					3
PLO 7	PI7.1.									x		X			2
	PI7.2.								x			X			2
	PI7.3.											X			1
PLO 8	PI8.1.				x					x				x	3
	PI8.2.				x									x	2
PLO 9	PI9.1.					x				x			x		3
	PI9.2.										x		x		2
PLO 10	PI10.1.							x							1
	PI10.2.	x						x							2
PLO 11	PI11.1			x	x				x						3
	PI11.2								x					x	2

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm				
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	
	PI11.3								X					X		2
	PI11.4						X		X					X		3
	PI11.5								X						X	2
	PI11.6					X			X					X		3
	PI11.7								X					X		2
	PI11.8								X			X			X	3
	PI11.9								X						X	2
	PI11.10								X		X		X			3
	PI11.11					X			X				X			3
	PI11.12			X			X		X							3
	PI11.13			X	X				X						X	4
PI11.14								X					X	X	3	
PLO 12	PI12.1		X			X					X					3
	PI12.2		X				X									3
PLO 13	PI13.1	X										X			X	2
	PI13.2	X													X	2
Tổng:		7	6	5	9	9	7	2	15	6	5	4	6	9	15	104

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/ tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4

	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	92	111/162
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	25	25/25
	III.2. Chuyên ngành	33	43/77
	III.3. Nghiệp vụ	34	36/46
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		7/14
TỔNG:		109	135/193

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

e) Có kiến thức nền tảng về môn học Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật, năng khiếu (Hát, Kể chuyện).

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kỳ

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khóa học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kỳ chính và có thể có một học kỳ phụ.

Học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kỳ phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, thực hành sư phạm/kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể

thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

- b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá:** Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.
- c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá:** Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.
- d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm:** Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.4. Kiểm tra giữa kỳ: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kỳ trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.5. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể

hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá thực hành*: Đánh giá kết quả thực hành trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/song hành(3) ¹
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		24						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	18			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1) POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL 115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		6						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	(3) PLO 111; PLO 112

7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) POL 112; LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED 301-PED 314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
I.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh								
15	Tiếng Anh B1.1	B1101.1	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Anh B1.2	B1102.1	2	15	15	15		55	(1) B1101.1
17	Tiếng Anh B1.3	B1103.1	2	15	15	15		55	(1) B1102.1
II.2	Tiếng Trung Quốc								
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI 102	2	15	15	15		55	(1) CHI 101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI 103	2	15	15	15		55	(1) CHI 102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
I.4	Giáo dục thể chất		3						
15	Giáo dục thể chất 1	PHY101	1			30		20	
16	Giáo dục thể chất 2	PHY102	1			30		20	
17	Giáo dục thể chất 3	PHY103	1			30		20	
I. 5	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
18	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
19	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
20	Quân sự chung	DEF103		14	16				
21	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
III	CHUYÊN NGÀNH								

III.1.	Cơ sở ngành/ liên ngành		25						
22	Tâm lý học đại cương	PSY 501	2	15		30		55	
23	Những vấn đề chung về giáo dục học	EDU 501	2	15		30		55	
24	Cơ sở văn hóa Việt Nam	GM201	2	15	30			55	
25	Văn học dân gian Việt Nam	GM202	2	15	30			55	
26	Văn học trẻ em	GM211	3	30	30			90	
27	Sinh lý trẻ em	GM204	2	15	30			55	
28	Âm nhạc cơ bản	GM 212	3	30	30	30		60	
29	Mỹ thuật cơ bản	GM 213	3	30		30		90	
30	Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non	GM210	2	15	30			55	
31	Đánh giá trong giáo dục mầm non	GM412	2	15	30			55	
32	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục mầm non	GM413	2	15	30			55	
II.2.	Chuyên ngành		43						
	Bắt buộc		33						
33	Tiếng Việt	GM301	3	30	30			90	
34	Toán cơ sở	GM 214	3	30	30			90	
35	Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội	GM215	3	30	30			90	
36	Dinh dưỡng học trẻ em	GM 216	3	30	30			90	
37	Bệnh học trẻ em	GM304	2	15	30			55	
38	Chăm sóc và vệ sinh trẻ em	GM217	3	30	30			90	
39	Huấn luyện múa	GM218	2	15	15	15		55	
40	Đồ chơi trẻ em	GM306	2	15		30		55	
41	Tâm lý học mầm non	GM401	2	15		30		55	(1)PSY 501
42	Giáo dục học mầm non	GM402	2	15	30			55	(1) EDU 501
43	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	GM 219	2	15	30			55	
44	Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non	GM310	2	15	30			55	
45	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	GM220	2	15	30			55	
46	Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non	GM221	2	15	30			55	
	Tự chọn		10						

	Tự chọn 1 (1 trong 4)								
47	Kỹ thuật nấu ăn	GM307	2	15	15	15		55	
48	Chế độ dinh dưỡng cho trẻ cần chăm sóc đặc biệt	GM222	2	15	15	15		55	
49	Chăm sóc và vệ sinh cho trẻ từ 0 đến 3 tuổi	GM 223	2	15	15	15		55	
50	Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng	GM314	2	15	30			55	
	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4)								
51	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính	GM325	2	15	15	15		55	
52	Tâm lý học trẻ khuyết tật	GM326	2	15	15	15		55	
53	Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ	GM327	2	15	30			55	
54	Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị	GM328	2	15	30			55	
	Tự chọn 3 (chọn 1 trong 5)								
55	Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non	GM321	2	15		30		55	
56	Thiết kế và sắp đặt các góc học tập	GM 224	2	15	15	15		55	
57	Tự làm đồ dùng dạy học ở mầm non	GM225	2	15	15	15		55	
58	Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non theo tiếp cận Reggio Emilia	GM 233	2	15	30			55	
59	Mô hình giáo dục hiện đại trong trường mầm non	GM 237	2	15	30			55	
	Tự chọn 4 (chọn 1 trong 4)								
60	Đàn phím điện tử	GM324	2	15		30		55	
61	Thực hành xướng âm	GM 227	2	15		30		55	
62	Kỹ thuật ca hát cơ bản	GM 228	2	15		30		55	
63	Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non	GM229	2	15		30		55	
	Tự chọn 5 (chọn 1 trong 5)								
64	Môi trường và con người	GM 234	2	15	15	15		55	
65	Tiếng Việt thực hành	GM 235	2	15	30			55	
66	Giao tiếp với trẻ mầm non	GM230	2	15	30			55	

67	Phương pháp giáo dục Montessori trong giáo dục mầm non	GM 236	2	15	15	15		55	
68	Dạy học phân hoá trong giáo dục mầm non	GM238	2	15	30			55	
III.3	Nghệp vụ		36						
III.3.1	Bắt buộc		34						
69	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	GM407	3	30	30			90	
70	Phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	GM405	3	30	30			90	
71	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.	GM411	3	30	30			90	
72	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non	GM408	3	30	30			90	
73	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	GM410	3	30		30		90	
74	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	GM409	2	15	15	15		55	
75	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	GM329	3	30	15	15		90	
76	Thực hành sự phạm 1 (Thực hành/ Kiến tập)	GM331	1			50			
77	Thực hành sự phạm 2 (Thực hành/ Kiến tập)	GM332	2			100			
78	Thực hành sự phạm 3 (Rèn luyện NVSP)	GM333	2			100			
79	Thực hành sự phạm 4 (Rèn luyện NVSP)	GM334	3			150			
80	Thực tập sự phạm 1	GM345	3				150		
81	Thực tập sự phạm 2	GM346	5				250		
III.3.2	Tự chọn (Chọn 1 trong 6)		02						
82	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	GM337	2	15	30			55	
83	Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong giáo dục mầm non	GM338	2	15	30			55	
84	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	GM339	2	15	30			55	
85	Phương pháp tổ chức hoạt động dạy múa cho trẻ mầm non	GM330	2	15		30		55	(1) GM218

86	Tư vấn trong giáo dục mầm non	GM340	2	15	30			55	
87	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	GM414	2	15	30			55	
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		07						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	GM501	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN								
88	Cơ sở và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	GM502	4	30	60			110	
89	Toán và phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	GM503	4	30	60			110	
90	Cơ sở và phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học	GM504	4	30	60			110	
91	Cơ sở và phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	GM505	3	30	30			90	
92	Cơ sở và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	GM508	3	30	30			90	
93	Hoạt động tạo hình và trò chơi tạo hình cho trẻ mầm non	GM509	3	30	30			90	
	TỔNG CỘNG:		135						

8.2. Ma trận học phần - chuẩn đầu ra

[illegible]

LAW 101	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A	R, A	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M																
INF1 02							R, A	R, A	R, A			M	M	M	M	M	M	M	M	M	M				R	R											
B1101 .1							R	R	R																												
B1102 .1												M	M											R	R			M	M								
B1103 .1												M	M											R	R			M	M								
CHI1 01												M	M											R	R			M	M								
CHI1 02												M	M											R	R			M	M								

[illegible]

GM2 01											R, A	R, A	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</
-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------	---------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

GM4 12												M	M	R	R	R				M	M	R	R	M	M	M	M								M							
GM4 13												R, A	R, A		M					M	M			M	M	M	M								M				R	R		
GM3 01											R	R			M	M	M	M	M	M	M			M	M	M	M								M							
GM2 14											R	R			M	M	M	M	M	M	M			M	M	M	M								M							
GM2 15											R, A	R, A			M	M	M	M	M	M	M			M	M	M	M								M							
GM2 16											R	R	M	M	M									M	M	M	M								M							
GM3 04												R	R	M	M	M					M		M	M	M	M	M								M							

GM2 17												R	R	M	M	M				M		M	M	M	M	M									M							
GM2 18												R, A	R, A	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M									M						
GM3 06																							M	M	M	M										M						
GM4 01												R, A	R, A	M	M	M	M	M	M	M	M	M		M	M	M	M									M						
GM4 02												R, A	R, A	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M									M						
GM2 19														R	R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M									M						
GM3 10														R	R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M									M						

GM2 37						M	M			M	M	R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M									M							
GM3 24												R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M								M								
GM2 27												R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M								M								
GM2 28												R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M								M								
GM2 29												R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M								M								
GM2 34												R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M								M								
GM 235												R	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M								M								

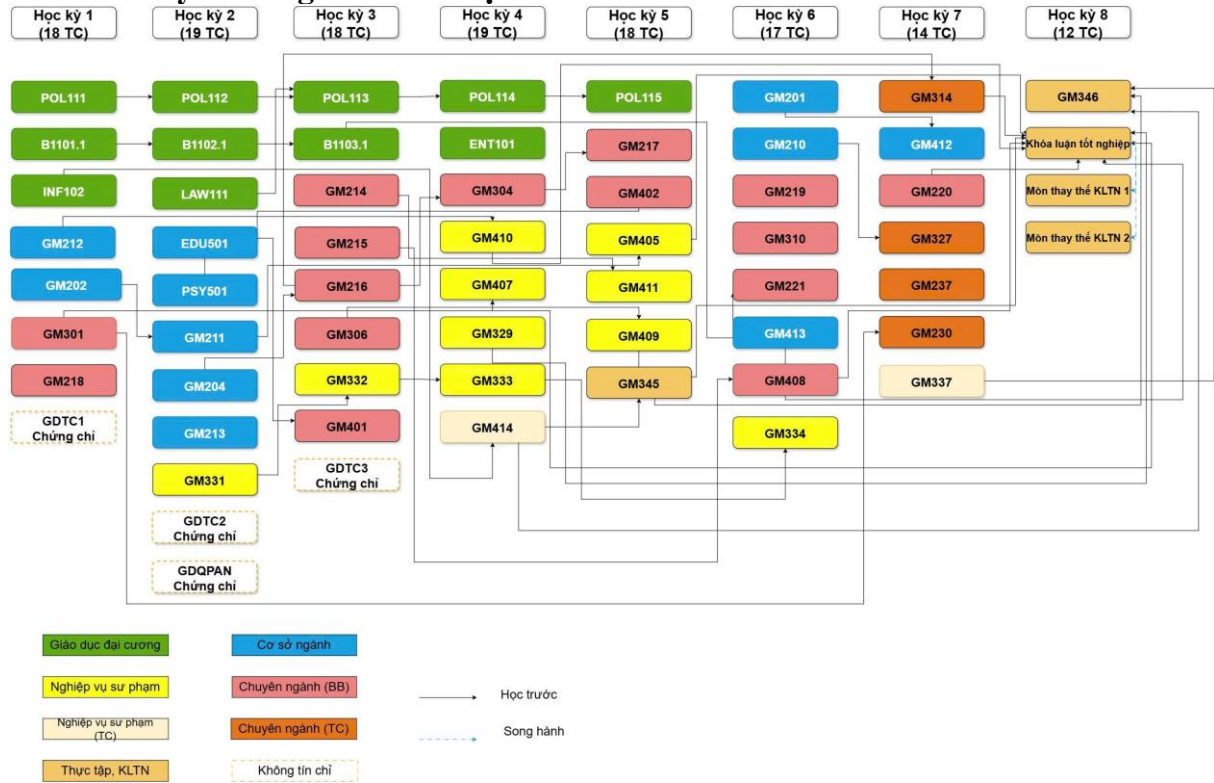
GM2 30												M	M	M	M	M	R	R	R	M	M	M	M	M	M	M	M										M							
GM2 36														R	R	R				M	M	M	M	M	M	M	M										M							
GM2 38														R	R	R				M	M	M	M	M	M	M	M										M							
GM4 07					M	M						M	M	R	R	R	M	M	M			M	M	M	M	M	M										M							
GM4 05					M	M						M	M	R	R	R	M	M	M			M	M	M	M	M	M										M							
GM4 11					M	M						M	M	R	R	R	M	M	M			M	M	M	M	M	M										M							
GM4 08					M	M						M	M	R	R	R	M	M	M			M	M	M	M	M	M										M							

[illegible]

GM3 45					M	M						M	M	R, A	R, A	R, A	M	M	M			M	M	M	M	M	M									M							
GM3 46												M	M	R, A	R, A	R, A	M	M	M			M	M	M	M	M	M									M							
GM3 37					M	M								R	R	R	M	M	M			M	M	M	M	M	M									M							
GM3 38												R	R	R	R	R	M	M	M					M	M	M	M									M							
GM3 39														R	R	R	M	M	M					M	M	M	M									M							
GM3 30					M	M								T	T	T						M	M	M	M	M	M									M							
GM3 40					M	M												R	R					M	M	M	M									M							

[illegible]

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khoá



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác – Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, học phần giúp người học hình thành, rèn luyện năng lực tư duy lý luận, phẩm chất đạo đức cách mạng, phương pháp, tác phong khoa học cho bản thân. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác -Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,...

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, từ nhận diện cơ hội, phát triển ý tưởng, nghiên cứu thị trường đến lựa chọn mô hình và hình thức khởi nghiệp phù hợp. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch kinh doanh với các nội dung trọng tâm như marketing, tổ chức vận hành, quản trị tài chính và kiểm soát rủi ro. Bên cạnh đó, học phần còn hướng dẫn sinh viên thực hành thiết kế và phát triển một dự án khởi nghiệp hoàn chỉnh. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng tư duy chiến lược, phân tích và triển khai một dự án khởi nghiệp có tính khả thi trong thực tiễn.

Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác và vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu cũng như trong thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y Sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực

hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

10.16. Tiếng Anh B1.2

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công

nghe...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bổ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính

trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác và vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu cũng như trong thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22. Tâm lý học đại cương

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.23. Những vấn đề chung về giáo dục

10.24. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên cử nhân sư phạm mầm non hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam. Học phần có vai trò quan trọng đối với việc giáo dục phẩm chất đạo đức, lối sống; giáo dục toàn diện nhân cách; đặc biệt là giáo dục phép ứng xử văn hóa trong môi trường nhà trường và xã hội đối với người học. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ mật thiết với những môn học khác trong CTĐT như: *Văn học dân gian Việt Nam, Văn học trẻ em, Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non, Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non, Giao tiếp với trẻ mầm non...*

10.25. Văn học dân gian Việt Nam

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đặc trưng, thể loại, giá trị nội dung và nghệ thuật của văn học dân gian Việt Nam; đồng thời hình thành năng lực phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dân gian phù hợp với trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học khác trong chương trình đào tạo như: *Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn học trẻ em, Phương pháp ngôn phát triển ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học...*

10.26. Văn học trẻ em

Học phần này mang đến cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non những hiểu biết cơ bản nhất về văn học trẻ em – một bộ phận quan trọng cấu thành nên nền văn học mỗi dân tộc. Về mặt kết cấu, học phần bao gồm: *Khái quát chung về văn học trẻ em, Văn học trẻ em Việt Nam hiện đại, Văn học trẻ em nước ngoài*. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: *Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn học trẻ em, Phương pháp ngôn phát triển ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học...*

10.27. Sinh lý trẻ em

- Môn học tập trung nghiên cứu những qui luật hình thành và phát triển của các chức năng sinh lý của cơ thể trẻ em qua các lứa tuổi. Đồng thời môn học còn nghiên cứu về các đặc điểm giải phẫu sinh lý của trẻ em và thiếu niên cần thiết cho công tác của các nhà giáo dục.

- Môn học có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: Tâm lý học trẻ em, Dinh dưỡng học trẻ em và Bệnh học trẻ em... Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

10.28. Âm nhạc cơ bản

Môn Âm nhạc cơ bản trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết âm nhạc cơ bản để giải mã các ký hiệu âm thanh, ứng dụng đọc bản nhạc các bài hát đơn giản cùng các tiết tấu cơ bản. Bước đầu hiểu, sử dụng và thực hành đàn phím điện tử với các tác phẩm âm nhạc trong trường Mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với môn học khác trong CTĐT như: Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Đàn phím điện tử, Thực hành xướng âm, Kỹ thuật ca hát cơ bản, Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non.

10.29. Mỹ thuật cơ bản

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về mỹ thuật, bao gồm hình họa, yếu tố và khoa học màu sắc, phương pháp và kỹ thuật vẽ, nặn, cắt, xé, dán giấy và tạo hình từ một số vật liệu quen thuộc. Sinh viên được thực hành vận dụng các yếu tố và nguyên lý tạo hình để tạo ra các sản phẩm, tác phẩm mỹ thuật phù hợp với trình độ và định hướng nghề nghiệp; đồng thời hình thành khả năng cảm thụ, quan sát, nhận xét và phân tích khái quát một số tác phẩm mỹ thuật tiêu biểu.

Học phần chú trọng phát triển khả năng vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập, thực hành và sáng tạo mỹ thuật. Sinh viên được hướng dẫn khai thác một số công cụ, phần mềm và ứng dụng số để tìm kiếm, tham khảo và xử lý tư liệu hình ảnh; thử nghiệm ý tưởng, bố cục, màu sắc; thiết kế và hoàn thiện sản phẩm mỹ thuật; trình bày, lưu trữ và chia sẻ sản phẩm trên môi trường số. Sinh viên bước đầu biết sử dụng các công cụ AI một cách phù hợp, có trách nhiệm và có chọn lọc để hỗ trợ hình

thành ý tưởng, phát triển phương án tạo hình, thiết kế sản phẩm, đồng thời nhận biết những vấn đề cơ bản về bản quyền, tính xác thực và đạo đức trong sử dụng nội dung do AI tạo ra.

Những kiến thức và kỹ năng cơ bản về mỹ thuật, kết hợp với năng lực ứng dụng công nghệ số và AI, tạo nền tảng để sinh viên vận dụng trong tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em; tạo dáng, trang trí và thiết kế các sản phẩm đồ dùng, đồ chơi; xây dựng học liệu trực quan; thiết kế và sắp đặt không gian lớp học, các góc hoạt động trong trường mầm non.

Mỹ thuật là học phần chuyên ngành độc lập, đồng thời là học phần nền tảng và/hoặc tiên quyết cho một số học phần tiếp theo như: *Đồ chơi trẻ em; Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non; Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em; Tự làm đồ dùng dạy học ở trường mầm non; Thiết kế và sắp đặt các góc học tập.*

10.30. Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non

Môn học giới thiệu những vấn đề đại cương về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non, bao gồm: khái niệm và phân loại các dạng khuyết tật ở trẻ em, nguyên gây khuyết tật và biện pháp phòng tránh khuyết tật bẩm sinh ở trẻ em; phương pháp, công cụ đánh giá nhu cầu, khả năng của TKT mầm non theo từng dạng tật; bản chất và tính tất yếu của phương thức giáo dục hòa nhập TKT.

Môn học trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản, cần thiết về hỗ trợ chăm sóc – giáo dục trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non theo từng dạng tật (khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật ngôn ngữ, khuyết tật vận động, khuyết tật trí tuệ, rối loạn tự kỉ) và việc tổ chức các hoạt động giáo dục hòa nhập TKT ở trường mầm non (chương trình, mục tiêu, nội dung, tiến trình giáo dục hòa nhập, phương pháp, kỹ thuật tổ chức hoạt động giáo dục hòa nhập TKT theo dạng tật trong trường mầm non, xây dựng và thực hiện Kế hoạch Giáo dục cá nhân cho TKT...). Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Đánh giá trong giáo dục mầm non, Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính, Tâm lý học trẻ khuyết tật, Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị.

10.31.Đánh giá trong giáo dục mầm non

Môn học giới thiệu một số kiến thức cơ bản về đánh giá và kiểm định chất lượng: khái niệm, nội dung, quy trình, phương pháp, công cụ đánh giá và kiểm định chất lượng trong giáo dục mầm non. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện các hoạt động đánh giá trong giáo dục mầm non. Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, hỗ trợ và có liên quan đến các môn học về phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục trong khối kiến thức nghiệp vụ.

Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới đánh giá cho trẻ mầm non.

Môn học có liên quan chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Dinh dưỡng học trẻ em, Bệnh học trẻ em, Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non, Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính, Tâm lý học trẻ khuyết tật, Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, Can thiệp sớm cho trẻ khiếm

thính và khiếm thị, : Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em...

10.32. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục mầm non

Môn học tập trung vào hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục mầm non: phương pháp nghiên cứu, quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non, cách thức lựa chọn vấn đề và thực hiện nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục mầm non. Từ đó giúp sinh viên có được một số cơ sở lý luận và thực tiễn của phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành để thực hiện tiểu luận, khóa luận, luận văn hay bài báo khoa học. Môn học có mối quan hệ trực tiếp tới tất cả các thành tố của quá trình giáo dục mầm non, bao gồm: mục tiêu giáo dục mầm non, nội dung giáo dục mầm non, phương pháp giáo dục trẻ mầm non, hình thức giáo dục trẻ mầm non, phương tiện giáo dục trẻ mầm non, đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới nghiên cứu khoa học mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, Phát triển chương trình Giáo dục mầm non...*

10.33. Tiếng Việt

Môn học tập trung vào 4 vấn đề chính là ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, ngữ pháp và văn bản giúp người học có kiến thức nền tảng cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Việt.

Phần Ngữ âm Tiếng Việt hiện đại cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về âm tiết, âm vị, âm tố.

Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ, các kiểu cấu tạo từ và nghĩa của từ trong tiếng Việt...

Ngữ pháp tiếng Việt cung cấp những kiến thức cơ bản về từ loại của tiếng Việt và các kiểu câu phân chia theo cấu tạo ngữ pháp trong tiếng Việt.

Phần văn bản cung cấp cho sinh viên các kiến thức về liên kết trong văn bản, các phong cách văn bản khác nhau, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt.

Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Giao tiếp với trẻ mầm non, Văn học trẻ em, văn học dân gian Việt Nam, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Cơ sở và Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non...*

10.34. Toán cơ sở

Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về tập hợp, quan hệ, ánh xạ, mệnh đề, hàm mệnh đề, công thức, suy luận và chứng minh. Môn học chỉ ra bản chất toán học của các biểu tượng toán trong nội dung GD toán cho trẻ MN, là cơ sở cho việc phát triển nhận thức toán học và tư duy logic, đồng thời là cơ sở để nghiên cứu cách thức giáo dục toán học cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác học liệu, giải quyết các bài toán và tìm hiểu bản chất của các biểu tượng toán cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: *Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Toán và Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Tâm lý học mầm non, Giáo dục mầm non, Phát triển chương trình giáo dục mầm non.*

10.35. Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội

Môn học tập trung vào hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu một số kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội làm cơ sở cho việc nghiên cứu Chương trình Giáo dục mầm non, làm cơ sở cho việc phát triển các nhận thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội của trẻ mầm non đồng thời làm cơ sở để nghiên cứu cách thức giáo dục khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cho trẻ mầm non.

Môn học có mối quan hệ trực tiếp tới môn học khác trong CTĐT như: Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Cơ sở và Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học.

10.36. Dinh dưỡng học trẻ em

Dinh dưỡng học trẻ em là môn khoa học nghiên cứu về mối quan hệ giữa thức ăn với cơ thể trẻ. Dinh dưỡng học trẻ em nghiên cứu vai trò các chất dinh dưỡng đối với cơ thể trẻ và xác định nhu cầu các chất đó; giá trị dinh dưỡng và vấn đề vệ sinh thực phẩm. Dinh dưỡng học trẻ em nghiên cứu chế độ dinh dưỡng của trẻ em ở các độ tuổi, sự phát sinh các bệnh khác nhau do dinh dưỡng không hợp lý; nghiên cứu chế độ dinh dưỡng phòng chống một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng. Dinh dưỡng học trẻ em nghiên cứu về các nội dung dinh dưỡng trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em; giáo dục dinh dưỡng cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Kiến thức Dinh dưỡng trẻ em được vận dụng trong nuôi dưỡng, giáo dục dinh dưỡng trẻ mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non.

Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

10.37. Bệnh học trẻ em

- + Môn học tập trung vào:
 - Tầm quan trọng và những chiến lược ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho trẻ em.
 - Kiến thức cơ bản, những biện pháp phòng, trị các bệnh thường gặp ở trẻ em.
 - Kiến thức đại cương về bệnh truyền nhiễm. Kiến thức cơ bản, những biện pháp phòng, trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở trẻ em.

- Kiến thức cơ bản về thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc cho trẻ em.
- Một số kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và phương pháp sơ, cấp cứu ban đầu một số tai nạn thường gặp ở trẻ em.
- + Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo hệ đại học ngành sư phạm mầm non.
- + Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn: Sinh lý học trẻ em; Dinh dưỡng học trẻ em; Chăm sóc, vệ sinh trẻ em trong chương trình đào tạo ngành SP Giáo dục mầm non.
- + Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

10.38. Chăm sóc và vệ sinh trẻ em

Môn chăm sóc vệ sinh trẻ em cung cấp kiến thức lý luận cơ bản về vệ sinh trẻ mầm non dựa vào đặc điểm lứa tuổi từ đó xây dựng hệ thống các biện pháp nhằm củng cố sức khỏe của trẻ, phát triển cơ thể một cách toàn diện, cân đối và tổ chức giáo dục trẻ hợp lý.

Tiến hành nghiên cứu môn học, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức lý thuyết cơ bản về: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Vệ sinh trẻ em; Những kiến thức cơ bản về vệ sinh học; Các giai đoạn lứa tuổi và sự phát triển thể chất của trẻ em; Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan; Tổ chức vệ sinh trong giáo dục thể chất; Tổ chức vệ sinh quần áo cho trẻ em; Giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ em; Tổ chức vệ sinh môi trường và rèn luyện các kỹ năng thực hành về vệ sinh các cơ quan; xây dựng chế độ sinh hoạt hợp lý; Tích hợp các nội dung giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ; Đánh giá thói quen vệ sinh của trẻ. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

10.39. Huấn luyện múa

Môn học *Huấn luyện Múa* là môn học nghệ thuật đa sắc thái văn hóa vùng miền, mang tính phổ biến cao, dùng động tác hình thể để biểu cảm tâm tư, tình cảm của con người với con người. Nghệ thuật múa là một sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng, giúp con người hiểu thêm về các dân tộc Việt Nam nói riêng và văn hóa các dân tộc trên thế giới nói chung. Môn học tập trung vào vấn đề: Động tác của cơ thể mang tính biểu cảm, phản ánh tâm tư tình cảm của con người của mỗi dân tộc và hành động mang ý nghĩa diễn giải một vấn đề cụ thể. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới nghệ thuật múa cho trẻ mầm non.

Môn học có mối quan hệ với các môn học khác trong CTĐT như: *Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non...*

10.40. Đồ chơi trẻ em

Học phần tập trung hướng dẫn sinh viên khai thác và sử dụng linh hoạt các nguyên vật liệu tái sử dụng, vật liệu sẵn có ở địa phương và các vật liệu thân thiện với môi trường để thiết kế, tạo ra các sản phẩm đồ chơi cho trẻ mầm non có tính thẩm mỹ, sáng tạo phục vụ cho môi trường giáo dục mầm non.

Học phần đồng thời chú trọng ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong tìm kiếm, lựa chọn ý tưởng, tham khảo mẫu thiết kế, xây dựng phương án, thiết kế và hoàn thiện sản phẩm; bước đầu hình thành khả năng khai thác công cụ số và AI một cách phù hợp, an toàn, sáng tạo và có trách nhiệm trong thiết kế đồ chơi cho trẻ mầm non. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học khác trong CTĐT như: *Mĩ thuật cơ bản, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non, Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non.*

10.41. Tâm lý học mầm non

Tâm lý học mầm non nghiên cứu những đặc điểm và quy luật phát triển chung của tâm lý trẻ em trong giai đoạn từ 0 đến 6 tuổi. Học phần giới thiệu và mô tả các đặc điểm tâm lý cùng cơ chế về sự hình thành, phát triển các hiện tượng tâm lý cơ bản ở trẻ em: nhận thức, tình cảm, nhân cách, ý chí và sự phát triển các năng lực xã hội khác.

10.42. Giáo dục học mầm non

Học phần tập trung vào tìm hiểu chương trình giáo dục mầm non: mục tiêu giáo dục mầm non, nội dung giáo dục mầm non, phương pháp, phương tiện và hình thức giáo dục mầm non, nguyên tắc và cách thức đánh giá trẻ trong giáo dục mầm non. Học phần có mối quan hệ trực tiếp tới tất cả các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non và quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non.

10.43. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non

Môn học giới thiệu một số kiến thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, phương pháp cần thiết để thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: *Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Sinh lý học trẻ em, Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội, Đánh giá trong giáo dục mầm non, Phát triển chương trình giáo dục mầm non.*

10.44. Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về mỹ học và phương pháp giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ em lứa tuổi mầm non. Môn học trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non. Phát triển ở người học các năng lực như năng lực nghiên cứu, năng lực tự học, năng lực đánh giá.... Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và

trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: *Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Sinh lý học trẻ em, Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội, Phương pháp tổ chức hoạt động dạy múa cho trẻ mầm non, Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non...*

10.45. Phát triển chương trình Giáo dục mầm non

Môn học tập trung vào hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số vấn đề lí luận về phát triển chương trình giáo dục mầm non, đồng thời giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết, kiến thức thu được từ nghiên cứu lí luận vào thực hành phát triển chương trình giáo dục mầm non. Môn học có mối quan hệ trực tiếp tới tất cả các thành tố của quá trình giáo dục mầm non, bao gồm: mục tiêu giáo dục mầm non, nội dung giáo dục mầm non, phương pháp giáo dục trẻ mầm non, hình thức giáo dục trẻ mầm non, phương tiện giáo dục trẻ mầm non, đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong giáo dục mầm non, Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non...*

10.46. Tiếng Anh chuyên ngành

Tiếng Anh chuyên ngành là học phần cung cấp cho sinh viên vốn từ cơ bản về các lĩnh vực giáo dục trẻ mầm non bằng tiếng Anh, biết sử dụng tiếng Anh trong tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non đồng thời vận dụng kĩ năng sử dụng tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non nhằm cập nhật những vấn đề đổi mới trong giáo dục mầm non và phát triển nghề nghiệp giáo viên mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong việc tra cứu, thiết kế học liệu đa ngôn ngữ và tổ chức các hoạt động làm quen tiếng Anh cho trẻ mầm non

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Tiếng Anh B1 1, Tiếng Anh B1 2, Tiếng Anh B1 3. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non...*

10.47. Kỹ thuật nấu ăn

Nội dung môn học tập trung vào những vấn đề sau:

- Bản chất của nguyên liệu chế biến, cách lựa chọn và bảo quản thực phẩm. Sự biến đổi của các chất dinh dưỡng, của màu sắc mùi vị trong quá trình chế biến và ứng dụng để hạn chế tổn thất dinh dưỡng, nâng cao giá trị cảm quan của món ăn.

- Kỹ thuật chế biến món ăn. Phần này tập trung vào tìm hiểu các phương pháp chế biến cơ bản để tạo ra các sản phẩm ăn uống, các phương pháp trang trí làm tăng giá trị sản phẩm. Vì là môn học tự chọn của ngành mầm non nên tập trung vào việc hướng dẫn kỹ thuật chế biến các món ăn của trẻ em ở các độ tuổi khác nhau. Là môn học nâng cao hỗ trợ cho sinh viên ngành sư phạm mầm non phát triển năng lực tổ chức bữa ăn cho trẻ.

Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học khác trong CTĐT như: *Dinh dưỡng học trẻ em, Chăm sóc và vệ sinh trẻ em, Chế độ dinh dưỡng cho trẻ cần chăm sóc đặc biệt, Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng...*

10.48. Chế độ dinh dưỡng cho trẻ cần chăm sóc đặc biệt Môn học tập trung vào:

- Nguyên lý khoa học trong dinh dưỡng điều trị cho trẻ em;
- Những nhóm trẻ nguy cơ cao trong việc thiếu hụt dinh dưỡng; những nhóm trẻ cần chăm sóc đặc biệt.

- Những kiến thức cơ bản thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ cần chăm sóc đặc biệt: Trẻ đẻ non, thiếu cân, suy dinh dưỡng bào thai; Trẻ bị các bệnh liên quan đến dinh dưỡng, hấp thu, chuyển hóa; Trẻ bị các bệnh nhiễm khuẩn...

Môn học thuộc khối kiến thức nền tảng, trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu để đảm bảo năng lực tổ chức hoạt động chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trẻ mầm non, đặc biệt là nhóm trẻ cần chăm sóc đặc biệt. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT như: *Sinh lý trẻ em, Dinh dưỡng học trẻ em, Chăm sóc và vệ sinh trẻ em, Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng.*

10.49. Chăm sóc và vệ sinh trẻ từ 0 đến 3 tuổi

Môn chăm sóc và vệ sinh cho trẻ 0 - 3 tuổi từ 0 đến 3 tuổi là chuyên đề tự chọn nhằm cung cấp cho người học những kiến thức sâu về đặc điểm sinh lý của trẻ 0 - 3 tuổi qua các lứa tuổi khác nhau, trên cơ sở đó để phân tích các phương pháp chăm sóc về dinh dưỡng, thể lực giúp trẻ 0 - 3 tuổi sinh trưởng phát triển bình thường, khỏe mạnh. Đặc biệt đối với trẻ 0 - 3 tuổi mà người mẹ không có sữa hoặc thiếu sữa cần phải ăn sữa ngoài. Ngoài ra môn học còn cung cấp kiến thức về vệ sinh cho trẻ 0 - 3 tuổi phù hợp với lứa tuổi. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn: *Sinh lý trẻ 0 - 3 tuổi, Dinh dưỡng học trẻ 0 - 3 tuổi, Bệnh học trẻ 0 - 3 tuổi, Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng...*

10.50. Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng

Môn chăm sóc và vệ sinh cho trẻ 0 - 3 tuổi từ 0 đến 3 tuổi là chuyên đề tự chọn nhằm cung cấp cho người học những kiến thức sâu về đặc điểm sinh lý của trẻ 0 - 3 tuổi qua các lứa tuổi khác nhau, trên cơ sở đó để phân tích các phương pháp chăm sóc về

dinh dưỡng, thể lực giúp trẻ 0 - 3 tuổi sinh trưởng phát triển bình thường, khỏe mạnh. Đặc biệt đối với trẻ 0 - 3 tuổi mà người mẹ không có sữa hoặc thiếu sữa cần phải ăn sữa ngoài. Ngoài ra môn học còn cung cấp kiến thức về vệ sinh cho trẻ 0 - 3 tuổi phù hợp với lứa tuổi. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn: *Sinh lý trẻ 0 - 3 tuổi 0 - 3 tuổi, Dinh dưỡng học trẻ 0 - 3 tuổi 0 - 3 tuổi, Bệnh học trẻ 0 - 3 tuổi 0 - 3 tuổi, Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng...*

10.51. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính

Môn học cung cấp cho sinh viên ngành mầm non những hiểu biết cần thiết về giáo dục trẻ khiếm thính, những đặc điểm ngôn ngữ cơ bản của trẻ khiếm thính, vấn đề phát triển ngôn ngữ, khả năng giao tiếp cho trẻ khiếm thính. Môn học góp phần phát triển năng lực giáo dục hòa nhập cho sinh viên. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn: *Giáo dục hoà nhập trẻ mầm non, Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị, Tâm lý học trẻ khuyết tật.*

10.52. Tâm lý học trẻ khuyết tật

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về Tâm lý học TKT (trẻ khuyết tật), các đặc điểm phát triển về nhận thức, nhân cách trẻ khiếm thính, khiếm thị, trẻ chậm phát triển trí tuệ, cách thức nghiên cứu và giáo dục TKT. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn: *Giáo dục hoà nhập trẻ mầm non, Sinh lý trẻ em, Bệnh học trẻ em, Đánh giá trong giáo dục mầm non, Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị, Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính...*

10.53. Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ

Môn học giới thiệu những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập trẻ KTTT ở mầm non, bao gồm: khái niệm và phân loại các mức độ KTTT, nguyên nhân gây khuyết tật trí tuệ, biện pháp phòng tránh khuyết tật bẩm sinh ở trẻ em; đặc điểm trẻ KTTT lứa tuổi mầm non và những dấu hiệu nhận biết/phát hiện trẻ KTTT; phương pháp, công cụ đánh giá nhu cầu, khả năng của trẻ KTTT mầm non theo từng dạng hội chứng có liên quan; bản chất, đặc điểm phương thức giáo dục cho trẻ KTTT ở mầm non. Môn học trang bị những hiểu biết cơ bản về các hội chứng liên quan KTTT và việc hỗ trợ chăm sóc – giáo dục trẻ KTTT mầm non theo từng dạng hội chứng: Down, rối loạn tăng động giảm tập trung – chú ý (ADHD), rối loạn phổ tự kỉ (ASD), bại não, động kinh; gãy NST X; hội chứng Rett, Angelman, Prader-Willi, Turner, Klinefelter... Môn học trang bị những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cần thiết về phát hiện sớm – can thiệp sớm trẻ KTTT và việc tổ chức hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ KTTT trong trường mầm non, bao gồm: vai trò,

nguyên tắc của phát hiện sớm – can thiệp sớm, phương pháp và công cụ phát hiện sớm trẻ KTTT ở mầm non, quy trình phát hiện sớm – can thiệp sớm trẻ KTTT, các khía cạnh/nội dung can thiệp sớm và biện pháp, kỹ thuật can thiệp, hỗ trợ chăm sóc – giáo dục trẻ KTTT ở mầm non theo từng hội chứng có liên quan (xác định mục tiêu, nội dung can thiệp – hỗ trợ trẻ, xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp cá nhân cho trẻ KTTT; đánh giá, điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp, kỹ thuật và các hoạt động can thiệp, hỗ trợ trẻ KTTT ở trường mầm non). Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn: *Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non, Sinh lý trẻ em, Bệnh học trẻ em, Đánh giá trong giáo dục mầm non, Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị, Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính, Tâm lý học trẻ khuyết tật...*

10.54. Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị

Môn học giới thiệu những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thị và khiếm thính ở mầm non, bao gồm: khái niệm và phân loại các mức độ khiếm thị, khiếm thính; nguyên nhân, đặc điểm và những dấu hiệu nhận biết/phát hiện trẻ có khuyết tật thị giác, thính giác; phương pháp, công cụ đánh giá nhu cầu, khả năng của trẻ khiếm thị, khiếm thính lứa tuổi mầm non; bản chất, đặc trưng phương thức giáo dục cho trẻ khiếm thị, khiếm thính ở trường mầm non. Môn học trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản, cần thiết về phát hiện sớm – can thiệp sớm trẻ khiếm thị, khiếm thính và việc tổ chức hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ khiếm thị, khiếm thính trong trường mầm non, bao gồm: vai trò, nguyên tắc của phát hiện sớm – can thiệp sớm, phương pháp và công cụ phát hiện sớm trẻ khiếm thị, khiếm thính ở mầm non, quy trình phát hiện sớm – can thiệp sớm trẻ khiếm thị, khiếm thính, các khía cạnh/nội dung can thiệp sớm và biện pháp, kỹ thuật can thiệp, hỗ trợ chăm sóc – giáo dục trẻ khiếm thị, khiếm thính ở mầm non (xác định mục tiêu, nội dung can thiệp – hỗ trợ trẻ, xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp cá nhân cho trẻ khiếm thị, khiếm thính; đánh giá, điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp, kỹ thuật và các hoạt động can thiệp, hỗ trợ trẻ khiếm thị, khiếm thính ở trường mầm non). Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn: *Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non, Đánh giá trong giáo dục mầm non, Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính, Tâm lý học trẻ khuyết tật.*

10.55. Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non

Học phần Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về trang trí và trang trí ứng dụng trong môi trường mầm non. Sinh viên được rèn luyện khả năng quan sát, ghi chép, chọn lọc và vận dụng họa tiết, màu sắc, nguyên lý tạo hình vào thiết kế không gian, đồ dùng và sản phẩm trang trí phục vụ hoạt động giáo dục. Học phần đồng thời giới thiệu việc ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong tìm kiếm ý tưởng, thiết kế, phát triển và hoàn thiện sản phẩm trang

trí, góp phần hình thành năng lực sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong thực tiễn nghề nghiệp.

Học phần có liên quan chặt chẽ đến học phần *Mỹ thuật, Đồ chơi trẻ em, Tự làm đồ dùng trong trường mầm non...*

10.56. Thiết kế và sắp đặt các góc học tập

Học phần tập trung vào hướng dẫn sinh viên biết cách thiết kế và sắp đặt các góc học tập, các chủ đề trang trí trong lớp, trường mầm non. Môn học có mối quan hệ tới các môn học khác liên hệ thông qua các góc học tập các chủ đề là hình thức giáo dục trẻ mầm non, phương tiện giáo dục trẻ mầm non. Học phần đồng thời giới thiệu việc ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong tìm kiếm ý tưởng, thiết kế, phát triển và hoàn thiện sản phẩm trang trí, góp phần hình thành năng lực sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong thực tiễn nghề nghiệp.

Học phần có liên quan chặt chẽ đến học phần *Mỹ thuật, Đồ chơi trẻ em, Tự làm đồ dùng trong trường mầm non.*

10.57. Tự làm đồ dùng dạy học ở trường mầm non

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sử dụng cũng như phân loại, thiết kế đồ dùng dạy học tự tạo trong trường mầm non. Sinh viên có khả năng lựa chọn vật liệu, sử dụng một số phần mềm thiết kế và làm được các đồ dùng đơn giản phục vụ cho công việc giảng dạy trong trường mầm non. Môn học có sự liên quan trực tiếp với tất cả các môn học, bài học trong trường mầm non. Học phần có liên quan chặt chẽ đến học phần *Mỹ thuật, Đồ chơi trẻ em, Tự làm đồ dùng trong trường mầm non.* Học phần đồng thời chú trọng ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong tìm kiếm, lựa chọn ý tưởng, tham khảo mẫu thiết kế, xây dựng phương án, thiết kế và hoàn thiện sản phẩm; bước đầu hình thành khả năng khai thác công cụ số và AI một cách phù hợp, an toàn, sáng tạo và có trách nhiệm trong thiết kế đồ chơi cho trẻ mầm non.

10.58. Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non theo tiếp cận Reggio Emilia

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: Nguồn gốc, đặc trưng của phương pháp dạy học Reggio Emilia trong giáo dục mầm non. Qua học phần này, người học cũng có sự đối sánh giữa phương pháp giáo dục Reggio Emilia với một số phương pháp giáo dục mầm non đang được áp dụng hiện nay: Giáo dục steam, Giáo dục Montessori...; thấy được mối liên hệ với giáo dục mầm non tại Việt Nam hiện nay. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Học phần này có mối liên hệ với các học phần: *Giáo dục học mầm non, Tâm lý học mầm non, Phát triển chương trình giáo dục mầm non, Phương pháp Montessori trong giáo dục mầm non, Cơ sở và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục Steam trong trường mầm non...*

10.59. Mô hình giáo dục hiện đại trong trường mầm non

Học phần trang bị cơ sở lý luận và thực tiễn về mô hình giáo dục hiện đại trong giáo dục mầm non. Từ đây, học phần nghiên cứu các mô hình hiện đại trong giáo dục mầm non quy trình vận dụng mô hình giáo dục hiện đại phù hợp với điều kiện thực tiễn của giáo dục mầm non Việt Nam. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí

tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học thiết kế kế hoạch giáo dục vận dụng mô hình giáo dục hiện đại và đánh giá việc thiết kế đó.

10.60. Đàn phím điện tử

Môn học đàn phím điện tử trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành trên cây đàn Organ, nhằm vận dụng tốt vào hoạt động âm nhạc cụ thể trong trường Mầm non như dạy trẻ nghe nhạc, ca hát, vận động, trò chơi âm nhạc. Trang bị cho sinh viên phương pháp vận dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong thực hành cây đàn ORGAN và các tri thức liên quan đến học phần như: Tạo ra phần đệm tự động, phát hiện lỗi sai, hướng dẫn, tạo nhịp đệm... một cách an toàn, phù hợp có trách nhiệm và đạo đức khi sử dụng các tri thức liên quan đến nội dung kiến thức học phần.

Môn học có liên quan chặt chẽ với những môn học: *Âm nhạc cơ bản, Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong trường Mầm non...*

10.61. Thực hành xướng âm

Môn học tập trung vào kỹ năng đọc tác phẩm âm nhạc. Giải mã các ký hiệu âm nhạc bằng âm thanh bằng phương pháp xướng âm. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Xướng âm để có thể độc lập sử dụng trong thực hành các tác phẩm Âm nhạc. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, có đạo đức trong khai thác các tri thức liên quan đến học phần như: phân tích kỹ thuật, cao độ, nhịp trong quá trình luyện tập, có định hướng rõ ràng trong mỗi bài xướng âm...

Môn học có mối quan hệ trực tiếp tới môn Âm nhạc cơ bản, Lựa chọn tác phẩm Âm nhạc trong chương trình Giáo dục mầm non, tiếp nối các chương trình đào tạo trước. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học khác như: *Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Kỹ thuật ca hát cơ bản...*

10.62. Kỹ thuật ca hát cơ bản

Môn học tập trung vào kỹ năng thanh nhạc, và xử lý tác phẩm thanh nhạc. Có mối quan hệ trực tiếp đối với môn Âm nhạc trong chương trình Giáo dục mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn và có đạo đức, trách nhiệm trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan đến học phần như: Phân tích cao độ giọng hát, luyện thanh và khởi động giọng, tạo nhạc beat và bè phối. Môn học có quan hệ chặt chẽ với môn: *Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ Mầm non, Thực hành xướng âm...*

10.63. Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non

Môn học trang bị kiến thức và phương pháp lựa chọn, sử dụng tác phẩm âm nhạc trong trường Mầm non. Nâng cao các kỹ năng thực hành các tác phẩm âm nhạc thông qua rèn luyện kỹ năng ca hát, kỹ năng sử dụng đàn phím điện tử và ứng dụng trong các tác phẩm âm nhạc trong trường Mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có liên quan chặt chẽ với những môn học: Âm nhạc cơ bản, Đàn phím điện tử, kỹ năng ca hát cơ bản, Phương pháp dạy học âm nhạc cho trẻ Mầm non.

10.64. Môi trường và con người

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về môi trường, vai trò của môi trường, các đặc điểm của môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và con người. Thông qua học phần này, người học được giáo dục ý thức về việc xây dựng và giữ gìn môi trường sống của con người. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới môi trường và con người.

Học phần có quan hệ mật thiết với các học phần khác như: *Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non...*

10.65. Tiếng Việt thực hành

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về việc thực hành Tiếng Việt trong đời sống hàng ngày cũng như trong các hoạt động hành chính, nghiên cứu khoa học. Thông qua học phần, sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng cơ bản về sử dụng Tiếng Việt; để đảm bảo sự trong sáng và phù hợp của Tiếng Việt. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có liên quan các môn học: *Giáo dục học mầm non, Tâm lý học mầm non, Tiếng Việt, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học cho trẻ mầm non, Văn học dân gian, Văn học trẻ em..*

10.66. Giao tiếp với trẻ mầm non

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về giao tiếp, từ đó nhận ra mình thuộc kiểu giao tiếp nào, định hướng cách giao tiếp của mình cho phù hợp với đặc điểm tâm lý trẻ em. Đồng thời làm cho người học nhận ra ý nghĩa của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ em, đặc điểm giao tiếp của trẻ em từ năm thứ nhất đến kết thúc thời kỳ mẫu giáo. Cung cấp cho người học một bức tranh nền về giao tiếp của trẻ em và ứng dụng thực hành những kỹ năng giao tiếp phù hợp với đặc điểm tâm lý trẻ em ở từng lứa tuổi. Trong nội dung môn học này, sinh viên sẽ được tổ chức các hoạt động thực hành tại trung tâm Nghiệp vụ sư phạm của nhà trường để có thể ứng dụng các kỹ năng đã học được trong việc tổ chức tốt các hình thức giao tiếp với trẻ. Sinh viên cũng làm quen với việc nhận ra kỹ năng giao tiếp sớm là những kỹ năng cơ bản làm nền tảng cho sự phát triển giao tiếp ở trẻ. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Tâm lý học đại cương, Tâm lý học mầm non, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Tiếng Việt...*

10.66. Phương pháp giáo dục Montessori trong giáo dục mầm non

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng cho sinh viên về phương pháp giáo dục Montessori, sự tương thích giữa phương pháp giáo dục Montessori và trẻ mầm non. Từ đây, sinh viên sẽ được tiếp cận những cách thức để trẻ có thể được giáo dục bởi phương pháp giáo dục Montessori. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có liên quan tới: *Những vấn đề chung về giáo dục học, Tâm lý học đại cương, Giáo dục học mầm non, Tâm lý học mầm non, Vận dụng các tư tưởng hiện đại trong giáo dục mầm non...*

10.68. Dạy học phân hoá trong giáo dục mầm non

Học phần trang bị cho sinh viên lý thuyết về dạy học phân hóa như việc xác định các yếu tố cần thiết, đặc điểm của lớp học phân hóa cùng với một số phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực theo quan điểm này. Từ đó, người học tập trung vào việc vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế, thông qua việc xây dựng môi trường giáo dục trẻ mầm non linh hoạt, thiết kế kế hoạch giáo dục phù hợp và tổ chức các hoạt động giáo dục có tính cá nhân hóa và đánh giá hiệu quả theo quan điểm dạy học phân hóa trong trường mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

10.69. Những vấn đề chung về giáo dục học

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.69. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non

Môn học cung cấp cơ sở lý luận về các phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non như: khái niệm, cơ sở khoa học, các phương pháp, biện pháp phát triển ngôn ngữ... Môn học đồng thời cũng hình thành nên năng lực thực hành dạy học cho sinh viên khi tổ chức các hoạt động giáo dục ngôn ngữ cho trẻ như giáo dục chuẩn mực ngữ âm, phát triển vốn từ, dạy trẻ nói đúng ngữ pháp, phát triển ngôn ngữ mạch lạc, cho trẻ làm quen với chữ cái ghi âm tiếng Việt,... Từ đó giúp sinh viên có kiến thức nền tảng và năng lực thực hiện các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ, giúp trẻ có giao tiếp tốt trong môi trường lứa tuổi và chuẩn bị tâm thế để trẻ học tập ở trường tiểu học. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù

hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có mối quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Văn học trẻ em, Văn học dân gian, Tiếng Việt, Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học...*

10.70. Phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về hoạt động làm quen với tác phẩm văn học trong trường mầm non, bao gồm: khái niệm, vai trò ý nghĩa, đặc điểm tiếp nhận tác phẩm văn học của trẻ mầm non, các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học cho trẻ mầm non.... Trên cơ sở đó, học phần hình thành và phát triển kỹ năng tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học của sinh viên ngành giáo dục mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần khác: *Giao tiếp với trẻ mầm non, Văn học trẻ em, Văn học dân gian, Tiếng Việt, Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non...*

10.71. Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, bao gồm đặc điểm nhận thức của trẻ, các nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động.... Qua đó, người học được hình thành năng lực thiết kế môi trường giáo dục, lập kế hoạch và tổ chức hướng dẫn trẻ hình thành biểu tượng toán một cách sáng tạo. Đồng thời, sinh viên được hướng dẫn ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, có đạo đức để thiết kế học liệu trực quan và tổ chức các hoạt động dạy học.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học (đại cương/cơ sở ngành/ chuyên ngành/nghề nghiệp nào...) trong chương trình: Toán cơ sở, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non,...

10.72. Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục khoa học theo Chương trình Giáo dục mầm non. Học phần hướng dẫn sinh viên thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động khám phá khoa học, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy khoa học cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần Cơ sở tự nhiên và xã hội, Giáo dục học mầm non và các học phần về tổ chức hoạt động khám phá cho trẻ mầm non.

10.73. Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non

Môn học trang bị kiến thức về phương pháp dạy học Âm nhạc cho trẻ Mầm non trong các hoạt động Âm nhạc như nghe nhạc, ca hát, vận động trò chơi âm nhạc và các kỹ năng thực hành dạy các hoạt động này trong trường Mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có liên quan chặt chẽ với những môn học: *Âm nhạc cơ bản, Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Thực hành xướng âm, Đàn phím điện tử, Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non, Kỹ thuật ca hát...*

10.74. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

Học phần cung cấp cho sinh viên những phương pháp tổ chức cũng như kiến thức về hình thức tổ chức và đặc điểm tạo hình của trẻ, đặc điểm của các loại bài tạo hình trong chương trình giáo dục mầm non hiện hành. Qua môn học sinh viên có thể thiết kế, tổ chức các hoạt động nghệ thuật cho trẻ theo chương trình giáo dục mầm non. Sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức mỹ thuật và phương pháp giáo dục để xây dựng, tổ chức và điều chỉnh các hoạt động tạo hình theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng sáng tạo của trẻ. Đồng thời, sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn, có trách nhiệm và có đạo đức trong thiết kế học liệu, tổ chức hoạt động tạo hình có sử dụng công nghệ số. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần: *Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Sinh lý trẻ em, Mỹ thuật cơ bản.*

10.75. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Học phần Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức, kỹ năng về tổ chức và giảng dạy những hoạt động vận động cho trẻ mầm non. Học phần tập trung vào việc nghiên cứu và tìm hiểu về phương tiện, nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá các hoạt động thể chất; giúp người học có đầy đủ kiến thức về chuyên môn để biên soạn, thiết kế, tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực phát triển thể chất cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2, Giáo dục thể chất 3, Sinh lý trẻ em, Tâm lý học mầm non...*

10.76. Thực hành/kiến tập 1

Học phần hình thành cho sinh viên phương pháp và kỹ năng tìm hiểu thực tiễn tại trường mầm non qua quan sát, trải nghiệm và thu thập thông tin về tổ chức, cơ sở vật chất, chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Sinh viên nhận diện vai trò, nhiệm vụ của giáo viên mầm non, đặc điểm của trẻ và mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng; đồng thời bước đầu hình thành ý thức và kỹ năng nghề nghiệp qua hoạt động thực hành tại cơ sở giáo dục mầm non.

Học phần có mối liên hệ chặt chẽ và hỗ trợ cho các học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non, góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện cho sinh viên.

10.77. Thực hành/kiến tập 2

Môn học tập trung vào thực hành hoạt động chăm sóc vệ sinh, dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ mầm non. Môn học có mối quan hệ trực tiếp tới hoạt động chăm sóc sức khỏe, vệ sinh, chăm sóc bữa ăn, chăm sóc giấc ngủ cho trẻ ở trường mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Giáo dục học mầm non, Tâm lý học mầm non, Sinh lý trẻ em, Dinh dưỡng học trẻ em, Bệnh học trẻ em, Chăm sóc vệ sinh trẻ em...*

10.78. Thực hành sư phạm 3 (Rèn luyện NVSP 1)

Học phần hình thành cho sinh viên năng lực thực hành các kỹ năng chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non trong cả môi trường mô phỏng (giả định) và thực tế tại cơ sở giáo dục mầm non. Thông qua quá trình thực hành, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản như tổ chức hoạt động học tập, vui chơi, chăm sóc sức khỏe, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện và phát triển toàn diện cho trẻ. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non, đóng vai trò kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện cho sinh viên.

10.79. Thực hành sư phạm 4 (Rèn luyện NVSP 2)

Môn học tập trung vào hướng dẫn thiết kế hoạt động giáo dục khoa học, giáo dục toán học, giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục âm nhạc và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non; tổ chức, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch hoạt động giáo dục khoa học, giáo dục toán học, giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục âm nhạc và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em...*

10.80. Thực tập sư phạm 1

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường mầm non để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên mầm non. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.81. Thực tập sư phạm 2

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường mầm non để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các

kiến thức, kỹ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.82. Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

Môn học giới thiệu một số kiến thức về lý luận, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện hoạt động tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Đồ chơi trẻ em, Thiết kế và sắp đặt các góc học tập...*

10.83. Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong giáo dục mầm non

Môn học tập trung vào hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số vấn đề lý luận lý thuyết phát triển trẻ mầm non, tư tưởng giáo dục hiện đại trong giáo dục mầm non; đồng thời giúp sinh viên bước đầu biết ứng dụng những kiến thức về các tư tưởng giáo dục hiện đại trong thực tiễn giáo dục trẻ mầm non.

Môn học có mối quan hệ trực tiếp tới tất cả các thành tố của quá trình giáo dục mầm non, bao gồm: mục tiêu giáo dục mầm non, nội dung giáo dục mầm non, phương pháp giáo dục trẻ mầm non, hình thức giáo dục trẻ mầm non, phương tiện giáo dục trẻ mầm non, đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non...*

10.84. Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính (chủ yếu là dị giới), bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính. Trong chương này, sinh viên sẽ có kiến thức về khái niệm tâm lý học giới tính, sự khác biệt giữa giới và giới tính, đối tượng và nhiệm vụ của tâm lý học giới tính, lược sử hình thành của tâm lý học giới tính, lược sử hình thành nghiên cứu về tâm lý học giới tính và những yếu tố tiền đề cho sự hình thành của tâm lý giới tính. Chương 2 đề cập đến những đặc điểm tâm lý giới tính nam và nữ chia theo các giai đoạn của lứa tuổi. Chương 3 nhằm làm rõ sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý của con người, ở một số lĩnh vực gồm: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn,

phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non, Giao tiếp với trẻ mầm non...*

10.85. Phương pháp tổ chức hoạt động dạy múa cho trẻ mầm non

Môn học phương pháp tổ chức hoạt động múa cho trẻ mầm non là môn học nghệ thuật tổng hợp, giúp sinh viên, giáo viên và học sinh tiếp xúc với các loại hình nghệ thuật, tăng tính sáng tạo, tìm hiểu thế giới xung quanh, và phục vụ các mục đích mang tính chính trị, văn hóa xã hội, phục vụ đời sống tinh thần của con người trong xã hội. Tập trung vào vấn đề: Giáo dục nghệ thuật cho trẻ Mầm non và những kỹ năng nghệ thuật, các loại hình nghệ thuật cho trẻ để phát triển toàn diện về thể chất và trí tuệ của trẻ. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có mối quan hệ với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục: *Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Huấn luyện múa...*

10.86. Tư vấn trong giáo dục mầm non

Môn học này nhằm hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên hệ mầm non tự bồi dưỡng để tiếp cận với công tác tư vấn nói chung, tư vấn cho các tổ chức xã hội nói riêng trong chăm sóc, giáo dục trẻ em mẫu giáo. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non...*

10.87. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non

Nội dung trọng tâm của môn học bao gồm: vai trò của việc UDCNTT trong dạy học ngày nay. Giới thiệu một số phần mềm chuyên dụng trong giáo dục và ứng dụng các phần mềm này trong xây dựng giáo án, bài giảng, trò chơi phục vụ giáo dục ở mầm non. Môn học này là sự nối tiếp các môn học về lý luận giáo dục mầm non, lý luận dạy học các môn học ở mầm non, giúp hình thành cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học ở mầm non dựa vào công nghệ thông tin. Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên khai thác các công cụ trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, có trách nhiệm và đạo đức để hỗ trợ công tác lập kế hoạch, thiết kế học liệu đa phương tiện và đổi mới phương pháp giảng dạy.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Tin học, Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non...*

10.88. Cơ sở và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non

Môn học trang bị kiến thức cơ bản về tiếng Việt và các phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Môn học chú trọng đến những vấn đề cơ bản, cốt yếu của khoa học phương pháp giảng dạy phát triển ngôn ngữ cho trẻ; trang bị những tri thức lý

luận thiết thực, giúp sinh viên nâng cao kiến thức về khoa học liên ngành đồng thời có những hướng dẫn cụ thể để họ có thể thực hành tổ chức tốt các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ ở trường mầm non. Môn học cung cấp cơ sở lí luận của các phương pháp giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non: khái niệm, cơ sở khoa học, các phương pháp, biện pháp phát triển vốn từ, dạy trẻ nói đúng ngữ pháp, phát triển ngôn ngữ mạch lạc, cho trẻ làm quen với chữ cái. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có mối quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Giao tiếp với trẻ mầm non, Văn học trẻ em, Văn học dân gian, Tiếng Việt, Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non...*

10.89. Toán và phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non

Môn học tập trung vào vấn đề: Tập hợp, quan hệ, ánh xạ, mệnh đề, hàm mệnh đề, công thức, suy luận và chứng minh, những kiến thức cơ bản về phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non, bao gồm đặc điểm nhận thức của trẻ, các nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động.... Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác học liệu, giải quyết các bài toán cơ sở và thiết kế các hoạt động giáo dục toán học cho trẻ mầm non

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học (đại cương/cơ sở ngành/ chuyên ngành/nghiệp vụ nào...) trong chương trình: *Toán cơ sở, Phương pháp hình thành biểu tượng toán, Giáo dục học mầm non, Tâm lí học mầm non...*

10.90. Cơ sở và phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học

Môn học tập trung vào hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số vấn đề lí luận về cơ sở và phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non khám phá khoa học như: cơ sở khoa học tự nhiên, cơ sở khoa học xã hội, chương trình giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non và cách thức thiết kế các hoạt động giáo dục khoa học cho trẻ mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Giáo dục học mầm non...*

10.91. Cơ sở và phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức hiểu biết về văn học dân gian – một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa – văn học dân tộc trên các phương diện cơ bản như: khái niệm, các đặc trưng cơ bản, hệ thống thể loại. Sinh viên nắm được một cách khái quát quá trình hình thành và phát triển của loại hình văn học trẻ em qua các chặng đường lịch sử. Đồng thời, sinh viên được cung cấp kiến thức về thể loại, các đề tài văn học trẻ em, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học trẻ em Việt Nam. Qua đó, sinh viên có điều kiện tiếp cận và tiến hành làm bài thực hành, thảo luận, phân tích một tác phẩm văn học cụ thể. Hình thành và phát triển trong các trường Sư phạm có chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Cùng với sự phát triển của ngành học, khoa học phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với văn học đã dần dần tự khẳng định vị trí,

vai trò quan trọng của nó đối với việc bồi dưỡng nhận thức lí luận, rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp cho sinh viên theo học ngành Giáo dục Mầm non. Với ý nghĩa đó, môn học chú trọng đến những vấn đề cơ bản, cốt yếu của khoa học phương pháp giảng dạy bộ môn tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học; trang bị những tri thức lí luận thiết thực, giúp sinh viên nâng cao kiến thức về khoa học liên ngành đồng thời có những hướng dẫn cụ thể để họ có thể thực hành tổ chức tốt các hoạt động làm quen với văn học ở trường mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục liên quan tới văn học cho trẻ mầm non.

Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học: *Giao tiếp với trẻ mầm non, Văn học trẻ em, Văn học dân gian, Tiếng Việt, Giáo dục học mầm non, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non...*

10.92. Cơ sở và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non

Học phần cung cấp cơ sở lí luận, khắc sâu hiểu biết cho sinh viên về STEAM, vai trò của STEAM đối với sự phát triển của trẻ mầm non. Trên cơ sở ấy, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về việc giúp trẻ mầm non tiếp cận với STEAM, quy trình dạy học STEAM trong mầm non. Sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, phù hợp, có trách nhiệm và đạo đức trong khai thác và sử dụng các tri thức liên quan tới học phần.

Học phần có liên quan tới: *Những vấn đề chung về giáo dục học, Giáo dục học mầm non, Tâm lí học mầm non, Mĩ thuật cơ bản, Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non, Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non...*

10.93. Hoạt động tạo hình và trò chơi tạo hình cho trẻ mầm non

Học phần cung cấp cho sinh viên những lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình và tổ chức các trò chơi tạo hình cho trẻ mầm non. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức thiết kế các phương tiện tổ chức trò chơi cũng như tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ. Sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức mĩ thuật và phương pháp giáo dục để xây dựng, tổ chức và điều chỉnh các hoạt động tạo hình theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng sáng tạo của trẻ. Đồng thời, sinh viên được hướng dẫn vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn, có trách nhiệm và có đạo đức trong thiết kế học liệu, tổ chức hoạt động tạo hình và trò chơi tạo hình cho trẻ mầm non trong môi trường giáo dục số. Học phần có liên quan với các học phần khác như: *Mĩ thuật cơ bản, Đồ chơi trẻ em, Thiết kế và sắp đặt các góc học tập, Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non...*

10.94. Khóa luận tốt nghiệp

Trong khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức liên quan chuyên ngành kết hợp với các kiến thức liên ngành khác, sử dụng phương pháp luận nghiên cứu khoa học để giải quyết vấn đề mà mình quan tâm. Khóa luận tốt nghiệp có liên quan chặt chẽ tới các môn cơ sở, chuyên ngành, phương pháp nghiệp vụ.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phân theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không

muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
 - + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
 - + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
 - + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
 - + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương

trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hương

Nguyễn Quang Huy